

Số : 69/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 18 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác năm 2023 của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản thẩm tra quyết toán năm 2023 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều và trường tiểu học Vĩnh Khê ngày 13/3/2024;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán, báo cáo tài chính năm 2023 của trường tiểu học Vĩnh Khê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác năm 2023 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 4-quyết toán thu-chi năm 2023).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ**

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, THU KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-THVK ngày 18/3/2024 của Hiệu trưởng trường tiểu học Vĩnh Khê)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi dịch vụ, thu khác				
I	Dư đầu kỳ (01/01/2023)	66.252.836	66.252.836	0	
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	22.406.857	22.406.857	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	13.238.000	13.238.000	0	
3	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	30.607.979	30.607.979	0	
II	Tổng số thu	7.880.580.090	7.880.580.090	0	
II.1	Thu dịch vụ	2.353.940.600	2.353.940.600	0	
1	Nguồn Tin học	192.487.500	192.487.500	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	695.100.000	695.100.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	83.007.000	83.007.000	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	326.298.000	326.298.000	0	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	1.057.048.100	1.057.048.100	0	
II.2	Thu khác	5.526.639.490	5.526.639.490	0	
1	Nguồn nước uống	127.545.000	127.545.000	0	
2	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	3.950.236.000	3.950.236.000	0	
3	Nguồn điện điều hòa	38.529.000	38.529.000	0	
4	Nguồn cấp dưỡng	411.232.800	411.232.800	0	
5	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	59.044.230	59.044.230	0	
6	Nguồn BHYT học sinh	894.207.600	894.207.600	0	
7	Nguồn khen thưởng	23.040.000	23.040.000		
8	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, CN, vùng ATK)	657.090	657.090	0	
9	Thanh lý tài sản cố định	3.326.600	3.326.600	0	
10	Nguồn thù lao BHYT học sinh	18.821.170	18.821.170	0	
III	Tổng số chi	7.915.674.274	7.915.674.274	0	
III.1	Chi dịch vụ	2.392.094.819	2.392.094.819	0	

1	Nguồn Tin học	186.795.740	186.795.740	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	708.338.000	708.338.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	83.007.000	83.007.000	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	356.905.979	356.905.979	0	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	1.057.048.100	1.057.048.100	0	
III.2	Chi khác	5.523.579.455	5.523.579.455	0	
1	Nguồn nước uống	127.545.000	127.545.000	0	
2	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	3.950.236.000	3.950.236.000	0	
3	Nguồn điện điều hòa	38.529.000	38.529.000	0	
4	Nguồn cấp dưỡng	411.232.800	411.232.800	0	
5	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	57.565.000	57.565.000	0	
6	Nguồn BHYT học sinh	894.207.600	894.207.600	0	
7	Nguồn khen thưởng	21.600.000	21.600.000	0	
8	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, CN, vùng ATK)	516.285	516.285		
9	Thanh lý tài sản cố định	3.326.600	3.326.600	0	
10	Nguồn thù lao BHYT học sinh	18.821.170	18.821.170	0	
IV	Dư cuối kỳ (31/12/2023)	31.158.652	31.158.652	0	
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	23.886.087	23.886.087	0	
2	Nguồn khen thưởng	1.440.000	1.440.000	0	
3	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, con CA)	140.805	140.805	0	
4	Nguồn Tin học	5.691.760	5.691.760	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.777.116.680	10.777.116.680	0	
I	Chi thường xuyên	10.341.020.000	10.341.020.000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	8.163.356.920	8.163.356.920	0	
	Mục 6000	4.147.923.423	4.147.923.423	0	
	Mục 6050	0	0	0	
	Mục 6100	2.306.365.009	2.306.365.009	0	
	Mục 6200	32.940.000	32.940.000	0	
	Mục 6250	25.713.400	25.713.400	0	
	Mục 6300	1.128.984.786	1.128.984.786	0	
	Mục 6400	521.430.302	521.430.302	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.012.708.480	2.012.708.480	0	

	Mục 6500	49.649.847	49.649.847	0	
	Mục 6550	229.154.000	229.154.000	0	
	Mục 6600	36.357.900	36.357.900	0	
	Mục 6650	4.990.000	4.990.000	0	
	Mục 6700	20.820.000	20.820.000	0	
	Mục 6750	58.123.800	58.123.800	0	
	Mục 6900	779.982.468	779.982.468	0	
	Mục 7000	833.630.465	833.630.465	0	
3	Chi mua sắm TS	-	-	0	
	Mục 6950	0	0	0	
	Mục 7050	0	0	0	
4	Các khoản chi khác	164.954.600	164.954.600	0	
	Mục 7750	164.954.600	164.954.600	0	
II	Chi không thường xuyên	436.096.680	436.096.680	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	278.721.614	278.721.614	0	
	Mục 6100	250.221.614	250.221.614	0	
	Mục 6150	28.500.000	28.500.000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	148.956.900	148.956.900	0	
	Mục 6550	8.602.000	8.602.000	0	
	Mục 6600	49.465.900	49.465.900	0	
	Mục 6750	65.489.000	65.489.000	0	
	Mục 7000	25.400.000	25.400.000	0	
3	Các khoản chi khác	8.418.166	8.418.166	0	
	Mục 7750	8.418.166	8.418.166	0	

Mạo Khê, ngày 18 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt